TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG** **Bản án số:47/2019/HNGĐ-ST** **Ngày: 26/7/2019.** **V/v xin ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH- TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Chói.
2. Ông Nguyễn Việt Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Mộng, thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên toà: Bà Phan Thị Hồng Thắm Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 296/2019/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2019 về việc xin ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXX-ST ngày 21tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2019/QĐ-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: ấp Phú Thành, xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

-*Bị đơn:* Anh Trần Hoàng N, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: ấp Phú Thành, xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Ngân hàng CSXHVN.

Trụ sở: Tòa nhà CC5, bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Đơn vị ủy quyền: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – chi nhánh tỉnh Hậu Giang theo văn bản ủy quyền số: 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Đại diện tham gia tố tụng ông Trần Bá T phó giám đốc ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành – Hậu Giang theo văn bản ủy quyền số: 30/QĐ-NHCS ngày 13/3/2017 của Giám đốc ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – chi nhánh Hậu Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn kết hôn vào năm 1999 có làm lễ cưới theo truyền thống và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong tính tình, cách sống, bị đơn không lo làm ăn nguyên đơn và bị đơn tự ai nấy sống, nguyên đơn đi làm thuê để sống và nuôi con thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân từ 2015 đến nay. Nguyên đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với bị đơn Trần Hoàng N.

Quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn có ba con chung chị Trần Thị T, sinh ngày 28/11/2000, cháu Trần Minh M, sinh ngày 27/6/2003, cháu Trần Minh T, sinh ngày 10/6/2007 và hiện hai cháu M và T đang sống chung với nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về cấp dưỡng nuôi con chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn được cấp một nền nhà tại khu vượt lũ xã Phú Tân – huyện Châu Thành – tỉnh Hậu Giang theo quyết định số: 3695/QĐ-UBND ngày 19/11/2012 về phê duyệt danh sách các đối tượng được giao nền nhà trong các cụm dân cư vượt lũ huyện Châu Thành giai đoan 2 số hiệu nền R13 có diện tích ngang trước và sau 4.5m dài 19m. Trên đất có căn nhà của nguyên đơn và bị đơn có chiều ngang 4.5m dài 9.2m, cột bê tông cốt thép, vách xây tường, mái lợp tol, nền đất. Nguyên đơn yêu cầu chia đôi số tài sản trên vì nguyên đơn nuôi hai con chưa trường thành nên nguyên đơn yêu cầu được nhận nhà và đất, nguyên đơn sẽ hoàn lại giá trị nhà và đất phần chia cho bị đơn.

Về nợ chung nguyên đơn và bị đơn có nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành – tỉnh Hậu Giang số tiền nợ vốn là 20.000.000 đồng vay nhằm mục đích cất nhà tại khu dân cư vượt lũ nguyên đơn yêu cầu chia đôi số nợ trên và lãi phát sinh với bị đơn.

Về nợ cho vay: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bị đơn Trần Hoàng N có vay vốn ngân hàng chương trình cho nhà vượt lũ, số tiền vay vốn 20.000.000 đồng, thời gian ngày 25/10/2013 đến ngày 18/10/2023 lãi suất vay 0.25% trên tháng mục đích vay để trả chi phí vật liệu xây nhà. Khi vay không thế chấp tài sản tại ngân hàng mà được bình xét thông qua chính quyền địa phương, được đoàn thanh niên xã Phú Tân quản lý thông qua tổ tiết kiệm và vay vốn. Quá trình vay bị đơn chua thanh toán vốn và lãi cho ngân hàng, lãi tính đến ngày 18/6/2019 là 3.364.000 đồng. Tổng vốn và lãi tính đến ngày 18/6/2019 là 23.364.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu ai nhận và quản lý nhà và đất tại khu dân

cư vượt lũ có vốn đầu tư của ngân hàng thì người đó có trách nhiệm phải trả toàn bộ số nợ cho ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội Thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc chấp hành tố tụng của nguyên đơn đúng quy định, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn. Về con chung theo yêu cầu của nguyên đơn và nguyện vọng của các cháu nguyên đơn được trực tiếp nuôi con chung và bị đơn chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung chia đôi theo quy định của pháp luật, về nợ chung tách thành vụ kiện khác khi ngân hàng có yêu cầu, về nợ cho vay không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Nguyễn Thị T khởi kiện về việc xin ly hôn với bị đơn Trần Hoàng N và bị đơn đang cư trú tại ấp Phú Thành, xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án về việc xin ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đúng trình tự thủ tục, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của bị đơn Trần Hoàng N, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, do đó Tòa án căn vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Trần Hoàng N. Tại phiên tòa hôn nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên có đơn xin vắng mặt do đó Tòa án căn vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn Nguyễn Thị T và bị đơn Trần Hoàng N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1999 có tổ chức lễ cưới theo truyền thống và có đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp, do đó khi có yêu cầu xin ly hôn Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cuộc sống về tính cách và cách sống, bị đơn không lo làm ăn nguyên đơn và bị đơn tự ai nấy sống, nguyên đơn đi làm thuê để sống và nuôi con , sống ly thân từ 2015 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau tự ai nấy sống. Chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không

đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung thời gian chung sống nguyên đơn và bị đơn có ba con chung chị Trần Thị T, sinh ngày 28/11/2000, cháu Trần Minh M, sinh ngày 27/6/2003, cháu Trần Minh T, sinh ngày 10/6/2007, chị T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, cháu M và cháu T có nguyện vọng được sống với nguyên đơn hai cháu đã sống ổn định với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử xem xét cho nguyên đơn được nuôi hai con chung. Về cấp dưỡng nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung nguyên đơn và bị đơn được cấp một nền nhà tại khu dân cư vượt lũ số nền R13 có chiều ngang trước và sau 4.5m dài 19m tổng diện tích 85.4m^2 được định giá 115.204.600 đồng. Trên đất có một căn nhà cấp 4 năm xây dựng 2013 diện tích ngang 4.5m dài 9.2m diện tích xây dựng 41.4m^2, cột bê tông cốt thép, vách xây tường, mái lợp tol, nền xô bồ, giá trị sử dụng còn lại 40% được định giá 52.108.560.000 đồng. Căn cứ vào Điều 33, 38, 59 luật hôn nhân gia đình năm 2014 xác định đây là tài sản chung vợ chồng nên Hội đồng xét xử chia đôi theo quy định của pháp luật. Xét đều kiện của chị T đang nuôi hai con chung chưa trưởng thành và có yêu cầu được nhận nhà và đất để ở và có đều kiện nuôi con, đây là nhu cầu thực tế cần được xem xét. Đối với bị đơn không có ở thực tế trên phần nhà và đất tại khu dân cư vượt lũ nên cần xét cho bị đơn nhận phần giá trị tài sản.

Về nợ chung nguyên đơn và bị đơn có nợ ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – huyện Châu Thành – tỉnh Hậu Giang số nợ 20.000.000 đồng vay nhằm mục đích trả tiền vật liệu xây nhà tại nền khu dân cư vượt lũ được cấp, khi vay không có thế chấp tài sản, thời hạn vay từ ngày 25/10/2013 đến ngày 18/10/2023 lãi suất vay 0.25% trên tháng. Tổng vốn và lãi tính đến ngày 18/6/2019 là 23.364.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu ai nhận và quản lý nhà và đất tại khu dân cư vượt lũ có vốn đầu tư của ngân hàng thì người đó có trách nhiệm phải trả toàn bộ số nợ cho ngân hàng. Nhưng xét đây là nợ chung của nguyên đơn và bị đơn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên của nguyên đơn và bị đơn đều phải có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 37 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Hơn nữa bị đơn cũng được nhận phân nữa số tài sản chung của vợ chồng khi được chia tài sản chung nên yêu cầu của ngân hàng ai nhận nhà và đất tại khu dân cư vượt lũ phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận. Mặc dù khoản nợ vay này chưa đến hạn nhưng nguyên đơn có yêu cầu chia nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với khoản tiền lãi 3.364.000 đồng chị T tự nguyện đóng lãi cho ngân hàng tại phiên Tòa hôm nay chị T tự nguyện chịu khaỏn tiền này và không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải buộc nguyên đơn và bị đơn có nghĩa vụ trả nợ, theo phần được chia và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vốn cho ngân hàng.

Về nợ cho vay đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá, quyền kháng cáo các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng:* Điều 28, 35, 39,157, 158, 165, 166, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Điều 33, 37, 38, 56, 59, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Hoàng N được ly hôn.

1.2. Về con chung chị Nguyễn Thị T được quyền nuôi dưỡng cháu cháu Trần Minh M, giới tính: Nam, sinh ngày 27/6/2003, cháu Trần Minh T, giới tính: Nam, sinh ngày 10/6/2007 và anh Trần Hoàng N chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiến nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích, của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung Nguyễn Thị T được nhận căn nhà và đất tại khu dân cư vượt lũ xã Phú Tân – huyện Châu Thành – tỉnh Hậu Giang số hiệu nền R13 có diện tích ngang trước và sau 4.5m dài 19m theo quyết định số: 3695/QĐ-UBND ngày 19/11/2012 về phê duyệt danh sách các đối tượng được giao nền nhà trong các cụm dân cư vượt lũ huyện Châu Thành giai đoạn 2, và căn nhà của nguyên đơn và bị đơn có chiều ngang 4.5m dài 9.2m, cột bê tông cốt thép, vách xây tường, mái lợp tol, nền xô bồ (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo). Anh Trần Hoàng N được nhận giá trị đất 57.603.300 đồng và giá trị nhà 26.054.208 đồng. Tổng 83.657.508 đồng từ chị T hoàn trả.

1.4. Về nợ chung nguyên đơn có nghĩa vụ trả 10.000.000 đồng tiền vay vốn và lãi 18.238 đồng tính lãi đến ngày 26/7/2019 và bị đơn có nghĩa vụ trả 10.000.000 đồng tiền vay vốn và lãi 18.238 đồng tính lãi đến ngày 26/7/2019 cho ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam và lãi phát sinh kể từ ngày 27/7/2019 theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vốn vay số N21070061 ngày 28/8/2013 được duyệt ngày 17/10/2013 đến khi trả hết nợ vốn.

1.5. Về nợ cho vay chưa xem xét giải quyết.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản 4.182.000 đồng, chị T thuộc diện được miễn nộp tiền án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên chị T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản. Bị đơn Trần Hoàng N chịu án phí chia tài sản 4.182.000 đồng, anh N thuộc diện được miễn nộp tiền án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên anh N không phải chịu án phí chia tài sản.

Về chi phí thẩm định, định giá chị T chịu 1.900.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá chị T đã nộp 6.000.000 đồng chị thúy được nhận lại 2.200.000 đồng tại Tòa án đã nhận xong. Anh N chịu chi phí thẩm định, định giá 1.900.000 đồng, chị T được nhận lại 1.900.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá sau khi anh Nghiệp nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành – Hậu Giang.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự - thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHA huyện Châu Thành;
- UBND xã đã đăng ký kết hôn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhân